ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5529 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Kế hoạch số 2537/KH-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh về phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 2891/KH-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh về phát triển Chính quyền số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 482/KH-UBND ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1367/TTr-SKHCN ngày 19/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành

Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 10884/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2025.

Điều 3. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì triển khai, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- CVP, các PCVP. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Phòng VHXH;
- Lưu: VT, th.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Tấn Hòa

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 5529 /QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần. Từ đó theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả chuyển đổi số của từng Sở, ngành, địa phương và của tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

- Hàng năm tổ chức triển khai đánh giá, xác định, công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị để phát huy các điểm mạnh, khắc phục những điểm còn hạn chế.

- Đánh giá hiệu quả, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ngành, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số hàng năm.

2. Yêu cầu

- Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh được xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và đặc điểm, điều kiện thực tiễn của tỉnh.

- Đảm bảo tính khả thi, đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các sở, ngành, địa phương; tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số; có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Các Sở, ngành tỉnh

2. UBND các xã, phường.

3. Các cơ quan tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng Bộ chỉ số này để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình nếu có nhu cầu.

III. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Bộ chỉ số chuyển đổi số dành cho sở, ngành tỉnh gồm:

STT	Chỉ số chính	Tiêu chí	Tổng điểm
1	Hạ tầng và Nền tảng số	2	80
2	Nhân lực số	4	120
3	An toàn thông tin mạng	6	200
4	Hoạt động Chính quyền số	28	600
TỔNG CỘNG		**40**	**1000**

Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số dành cho các sở, ngành tỉnh tại **Phụ lục I** kèm theo.

2. Bộ chỉ số chuyển đổi số dành cho cấp xã gồm:

STT	Chỉ số chính	Tiêu chí	Tổng điểm
I	**Nhóm chỉ số nền tảng chung**	**18**	**280**
1	Hạ tầng và Nền tảng số	7	80
2	Nhân lực số	5	100
3	An toàn thông tin, an ninh mạng	6	100
II	**Nhóm chỉ số hoạt động**	**44**	**680**
4	Hoạt động chính quyền số	32	520
5	Hoạt động Kinh tế số	4	80
6	Hoạt động Xã hội số	8	80
TỔNG CỘNG		**62**	**960**

Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số dành cho UBND cấp xã tại **Phụ lục II** kèm theo.

3. Thang điểm đánh giá

STT	Đánh giá	Điểm
1	**Sở, ban, ngành (Điểm tối đa là 1000)**	
	Xuất sắc (>=90%*điểm tối đa)	>=950
	Tốt (>=70%*điểm tối đa)	>850
	Khá	>650
	Trung bình (>=50%*điểm tối đa)	>=500
	Yếu (<50%*điểm tối đa)	<500
2	**Cấp xã (Điểm tối đa là 960)**	**Điểm**
	Xuất sắc (>=90%*điểm tối đa)	>=870
	Tốt (>=70%*điểm tối đa)	>770
	Khá	>630
	Trung bình (>=50%*điểm tối đa)	>=480
	Yếu (<50%*điểm tối đa)	<480

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm; trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cho từng cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh được đánh giá hàng năm.

- Chủ trì theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số này; phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung để tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Khoa học và Công nghệ khi có sự thay đổi, nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Các Sở, ngành tỉnh

- Có trách nhiệm cung cấp các số liệu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Khoa học và Công nghệ khi có yêu cầu để phục vụ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng, công khai.

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

- Tạo điều kiện để Sở Khoa học và Công nghệ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của đơn vị mình.

- Hàng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị mình.

3. UBND các xã, phường

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của địa phương.

- Đảm bảo các điều kiện để Sở Khoa học và Công nghệ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của địa phương mình.

- Hàng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

BIỂU TỔNG HỢP
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Quyết định số 5529/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND tỉnh)

I. Bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, ngành

DTI cấp Sở, ngành gồm: 4 chỉ số chính; 40 tiêu chí; tổng điểm tối đa là 1000

STT	Chỉ số chính	Tiêu chí	Tổng điểm	Ghi chú
1	Hạ tầng và Nền tảng số	2	80	
2	Nhân lực số	4	120	
3	An toàn thông tin mạng	6	200	
4	Hoạt động Chính quyền số	28	600	
	TỔNG CỘNG	**40**	**1000**	

II. Bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cấp xã

DTI cấp xã gồm: 6 chỉ số chính; 62 tiêu chí; tổng điểm tối đa là 960

STT	Chỉ số chính	Tiêu chí	Tổng điểm	Ghi chú
1	Hạ tầng và Nền tảng số	7	80	
2	Nhân lực số	5	100	
3	An toàn thông tin, an ninh mạng	6	100	
4	Hoạt động chính quyền số	32	520	
5	Hoạt động Kinh tế số	4	80	
6	Hoạt động Xã hội số	8	80	
	TỔNG CỘNG	**62**	**960**	

III. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

1	**Sở, ban, ngành (Điểm tối đa là 1000)**	**Điểm**
	Xuất sắc	>=950
	Tốt	>850
	Khá	>650
	Trung bình	>=500
	Yếu	<500
2	**Cấp xã (Điểm tối đa là 960)**	**Điểm**
	Xuất sắc	>=870
	Tốt	>770
	Khá	>630
	Trung bình	>=480
	Yếu	<480

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH TÍNH ĐIỂM ĐỀ XUẤT XẾP HẠNG MÚ
CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC UBND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 5529/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND tỉnh,

Thang điểm: 1000
Số tiêu chí: 40

I Thông tin chung

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu báo cáo
1	Tên Sở, ngành		
2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
3	Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức		
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc *(bao gồm các chi cục, trung tâm, đơn vị sự nghiệp khác nếu có; không tính bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước)*	Đơn vị	
5	Số lượng công chức *(bao gồm công chức của các phòng ban, chi cục trực thuộc; không tính bảo vệ, tài xế, tạp vụ)*	Người	
6	Số lượng viên chức *(bao gồm viên chức tại các trung tâm, đơn vị sự nghiệp nếu có; không tính bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước; không tính bảo vệ, tài xế, tạp vụ)*	Người	
7	Số lượng máy trạm (máy tính cho CBCC-VC)	Máy	
8	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	triệu đồng	
9	Số lượng thủ tục hành chính	Thủ tục	
10	***Thông tin liên hệ của sở, ngành***		
	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email *công vụ*		

II Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số chính/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đo lường tự động bằng HTTT/hoặc do tổ chức độc lập khác công bố
1	**Hạ tầng và Nền tảng số**	**80**			
1.1	Trang bị máy tính cho CBCCVC	40	a = Số máy tính trang bị cho CBCCVC b = Số CBCCVC Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.2	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	40	Điểm = Mục 1+Mục 2+Mục 3, trong đó: 1. Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: Điểm=1/2 *Điểm tối đa. 2. Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: Điểm=1/4 *Điểm tối đa. 3. Có ứng dụng AI nâng cao khác: Điểm=1/4 *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2	**Nhân lực số**	**120**			
2.1	Bố trí người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	30	Phân công cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số (bổ sung nhiệm vụ trong quyết định phân công chuyên trách CNTT nếu có bằng CNTT và phân kiêm nhiệm nếu văn bằng khác) - Điểm: + Điểm tối đa: phân công, bố trí CCVC có trình độ CNTT thực hiện nhiệm vụ chuyên trách chuyển đổi số (chuyên trách) + 1/2*Điểm tối đa: phân công, bố trí CCVC có trình độ CNTT thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (kiêm nhiệm) + 0 điểm: nếu không có bố trí CCVC chuyên trách, bố trí kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Văn bản phân công nhiệm vụ của cơ quan thẩm quyền	
2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	30	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c = Tổng số công chức; d = Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm: + Tỷ lệ>=10%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=10%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	40	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Điểm=a/b*Điểm tối đa	Kế hoạch triển khai; Giấy mời, thành phần tham gia	

2.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số được tập huấn, bồi dưỡng về quản trị dữ liệu đạt chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản	20	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số được tập huấn, bồi dưỡng đạt chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản; b = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số được tập huấn, bồi dưỡng đạt chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản; c = Tổng số công chức tham gia bồi dưỡng, tập huấn; d = Tổng số viên chức tham gia bồi dưỡng, tập huấn; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Giấy mời, thành phần tham gia	Công an tỉnh cung cấp đánh giá
3	**An toàn thông tin mạng**	**200**			
3.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin, an ninh mạng (chỉ tính các hệ thống do cơ quan tự quản lý vận hành riêng, không tính các hệ thống đã đưa vào quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh)	40	a =Số lượng HTTT chuyên ngành đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn; b= Tổng số hệ thống thông tin chuyên ngành; - Điểm + Đã phê duyệt: Điểm = a/b * Điểm tối đa. + Chưa phê duyệt: 0 điểm. Trường hợp đơn vị không có hệ thống chuyên ngành nào do cơ quan tự quản lý vận hành riêng thì tính điểm tối đa cho mục này.	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Công an tỉnh cung cấp đánh giá
3.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá mức độ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng định kỳ (chỉ tính các hệ thống do cơ quan tự quản lý vận hành riêng, không tính các hệ thống đã đưa vào quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh)	30	a =Số lượng HTTT được kiểm tra, đánh giá mức độ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng định kỳ; b=Tổng số hệ thống thông tin; - Điểm=a/b*Điểm tối đa Trường hợp đơn vị không có hệ thống chuyên ngành nào do cơ quan tự quản lý vận hành riêng thì tính điểm tối đa cho mục này.	Các tài liệu, văn bản chứng minh	Công an tỉnh cung cấp đánh giá
3.3	Có tham gia đầy đủ các lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	30	- Có tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Tham gia không đầy đủ, không tham gia: 0 điểm - Nếu trong năm tỉnh không tổ chức thì đạt điểm tối đa	Văn bản đăng ký tham gia/bảng ký xác nhận tham gia	Công an tỉnh cung cấp đánh giá
3.4	Có tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, đào tạo về ATTT của tỉnh	30	- Có tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Tham gia không đầy đủ, không tham gia: 0 điểm - Nếu trong năm tỉnh không tổ chức thì đạt điểm tối đa	Văn bản đăng ký tham gia/bảng ký xác nhận tham gia	Công an tỉnh cung cấp đánh giá
3.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng theo cấp độ đã được phê duyệt (chỉ tính các hệ thống do cơ quan tự quản lý vận hành riêng, không tính các hệ thống đã đưa vào quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh)	40	a = Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Điểm = a/b*Điểm tối đa Trường hợp đơn vị không có hệ thống chuyên ngành nào do cơ quan tự quản lý vận hành riêng thì tính điểm tối đa cho mục này.	Các tài liệu, văn bản chứng minh	Công an tỉnh cung cấp đánh giá

3.6	Tỷ lệ máy tính của công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc tập trung	30	a = Số lượng máy tính của công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc b = Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các tài liệu, văn bản chứng minh	
4	**Hoạt động Chính quyền số**	**600**			
4.1	Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị cung cấp đầy đủ nội dung thông tin bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT	20	a = Số nhóm nội dung thông tin bắt buộc được cung cấp đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của đơn vị tại thời điểm đánh giá; b = Tổng số nhóm nội dung thông tin bắt buộc phải cung cấp theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT. Điểm = a/b * Điểm tối đa	Link truy cập	
4.2	Tỷ lệ công chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	20	a = Số tài khoản có sử dụng phần mềm b = Tổng số tài khoản Điểm = a/b*Điểm tối đa	Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống để báo cáo	
4.3	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số (trừ văn bản mật)	20	a = Số văn bản đi được ký số b = Số văn bản đi Điểm = a/b * Điểm tối đa	Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống để báo cáo	
4.4	Tỷ lệ hồ sơ công việc lưu trữ điện tử được tạo lập	20	a = Số danh mục hồ sơ trong danh mục được tạo lập điện tử; b = Số hồ sơ công việc lưu trữ hình thức điện tử theo văn bản ban hành danh mục hồ sơ công việc của cơ quan. - Điểm = a/b * Điểm tối đa Trường hợp Quyết định ban hành danh mục hồ sơ lưu không ghi rõ hình thức lưu trữ thì b là số danh mục theo Quyết định ban hành	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
4.5	Tỷ lệ thực hiện hồ sơ công việc điện tử trên hệ thống	20	a= Số hồ sơ công việc trên hệ thống có thực hiện thêm văn bản b= Số hồ sơ công việc của cơ quan trên hệ thống - Điểm=a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
4.6	Triển khai, sử dụng hệ thống, nền tảng họp không giấy trong các cuộc họp	20	-a= Tổng giấy mời đưa trên hệ thống họp không giấy; - b= Tổng giấy mời phát hành; - Điểm= a/b * Điểm tối đa - Điểm 0: Tỷ lệ <= 80%.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
4.7	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	20	a= Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; b= Tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện; Điểm=a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp đánh giá

4.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	20	a = Số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn và trước hạn b = Số hồ sơ đã giải quyết - Điểm=a/b * Điểm tối đa - Các đơn vị đặc thù không có TTHC đưa vào tiếp nhận tại TTPVHCC đạt điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ hệ thống Cổng DVCQG
4.9	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	30	a = Số hồ sơ sử dụng DVCTT trong năm; b = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu đánh giá lấy từ hệ thống Cổng DVCQG
4.10	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	30	a= Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; b= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ hệ thống Cổng DVCQG
4.11	Tỷ lệ ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã kết nối qua LSGP cấp tỉnh	30	a = Số ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã kết nối qua LSGP cấp tỉnh b = Tổng số ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ Trục LGSP tỉnh
4.12	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	20	a = Kinh phí chi đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số c = Tổng chi ngân sách nhà nước - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: Chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chính quyền số của các cơ quan nhà nước	Liệt kê nội dung chi cho chính quyền số (có đính kèm các tài liệu, văn bản)	
4.13	Tổng chi thường xuyên cho chuyển đổi số	20	a. Tổng chi thường xuyên cho chuyển đổi số, gồm các mục: 1. Chi cho Hạ tầng (máy móc, thiết bị, đường truyền, dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng,...) 2. Chi cho ứng dụng Phần mềm 3. Chi cho ứng dụng các Dịch vụ khác 4. Chi cho an toàn thông tin 5. Chi cho bồi dưỡng, tập huấn, tuyên truyền a = mục 1+ mục 2+ mục 3+ mục 4+ mục 5 b = Tổng chi ngân sách nhà nước Tỷ lệ = a/b Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Liệt kê nội dung chi cho chính quyền số (có đính kèm các tài liệu, văn bản)	

4.14	Tổng chi đầu tư cho chuyển đổi số	20	a. Tổng chi đầu tư cho chuyển đổi số, gồm các mục: 1. Chi cho Hạ tầng (máy móc, thiết bị, đường truyền, dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng,...) 2. Chi cho ứng dụng Phần mềm 3. Chi cho ứng dụng các Dịch vụ khác 4. Chi cho an toàn thông tin 5. Chi cho bồi dưỡng, tập huấn a= mục 1+ mục 2+ mục 3+ mục 4+ mục 5 b= Tổng chi ngân sách nhà nước Điểm = a/b * Điểm tối đa	Liệt kê nội dung chi cho chính quyền số (có đính kèm các tài liệu, văn bản)	
4.15	Thực hiện cung cấp dữ liệu mở đăng tải trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh tại địa chỉ https://data.tayninh.gov.vn	20	a= Tổng số dữ liệu mở đã cung cấp đăng tải trên Cổng dữ liệu mở; b= Tổng dữ liệu mở phải dung cấp theo danh mục; Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.16	Cung cấp đầy đủ số liệu các chỉ số IOC	20	a = Số chỉ số IOC của cơ quan đã cấp nhật tại kỳ gần nhất của kỳ báo cáo chuyển đổi số. b = Số chỉ số IOC của cơ quan trên hệ thống Điểm = a/b * Điểm tối đa		Số liệu kiểm tra từ hệ thống Kho dữ liệu
4.17	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị đã giải quyết đúng hạn trên hệ thống 1022	20	a = Số phản ánh, kiến nghị đã giải quyết đúng hạn b = Số phản ánh, kiến nghị đã giải quyết Điểm=a/b*Điểm tối đa Các đơn vị không có phản ánh, kiến nghị đạt điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ hệ thống 1022
4.18	Tỷ lệ mức độ hài lòng về phản ánh kiến nghị trên hệ thống 1022	20	a = Số lượt đánh giá hài lòng (rất hài lòng và hài lòng) trên hệ thống 1022 b = Số lượt đánh giá trên hệ thống 1022 Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ hệ thống 1022
4.19	Thể chế số và công tác tuyên truyền chuyển đổi số	210			
4.19.1	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo các Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 của tỉnh:* *- Kế hoạch hành động phát triển Chính quyền số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030;* *- Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 -2030* *- Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 -2030*	*20*	*- Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối da* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.19.2	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh hàng năm*	*20*	*"-Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối da* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	

4.19.3	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch phát triển chính quyền số của tỉnh hàng năm*	*20*	*- Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối da* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	
4.19.4	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số hàng năm*	*20*	*- Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối da* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	
4.19.5	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ truyền thông, phổ biến, nâng cao nhận thức về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên báo chí, truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở, truyền thông xã hội, mạng xã hội, nền tảng số và phương thức khác hàng năm*	*20*	*- Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối da* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	
4.19.6	*Bán hành kế hoạch chuyển đổi số bám sát yêu cầu, nhiệm vụ kế hoạch của UBND tỉnh giao*	*20*	*- Kế hoạch đảm bảo đúng, đủ nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch chuyển đổi số của UBND tỉnh thì đạt điểm tối đa.* *- Kế hoạch không đảm bảo, đủ nhiệm vụ được giao: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	
4.19.7	*Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển đổi số*	*20*	*a = Tổng số dữ liệu mở đã cung cấp đăng tải trên Cổng dữ liệu mở;* *b = Tổng dữ liệu mở phải cung cấp theo danh mục;* *Điểm = a/b * Điểm tối đa*	Kế hoạch, báo cáo	
4.19.8	*Ban hành quy chế khai thác các nền tảng số, cơ sở dữ liệu chuyên ngành*	*20*	*a = Số Nền tảng số, CSDL chuyên ngành đã ban hành quy chế khai thác* *b = Số Nền tảng số, CSDL chuyên ngành đã triển khai (theo theo dõi của Sở KHCN tại các báo cáo về nền tảng số và CSDL)* *Điểm = a/b * Điểm tối đa.*	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	
4.19.9	*Tuyên truyền chuyển đổi số trong cơ quan và các đơn vị trực thuộc*	*30*	*Mỗi hoạt động tuyên truyền đã triển khai đạt 2 điểm (không tính các hoạt động trong sự kiện ngày chuyển đổi số). Điểm tối đa 30 điểm*	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.19.10	*Triển khai hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số quốc gia*	*20*	*a = số hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số đã triển khai* *b = số hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số theo Kế hoạch đã ban hành* *Điểm = a/b * Điểm tối đa*	Kế hoạch, báo cáo	
	Tổng cộng (điểm)	**1000**			

Phụ lục 2

BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH TÍNH ĐIỂM ĐỀ XUẤT XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND tỉnh)

Thang điểm: 960

Số tiêu chí: 62

I Thông tin chung

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu báo cáo
1	Tên xã, phường		
2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc *(không tính y tế, trường học, doanh nghiệp nhà nước)*	Đơn vị	
5	Số lượng công chức *(không tính bảo vệ, tài xế, tạp vụ)*	Người	
6	Số lượng viên chức *(bao gồm viên chức tại các trung tâm, đơn vị sự nghiệp nếu có; không tính y tế, trường học, doanh nghiệp nhà nước; không tính bảo vệ, tài xế, tạp vụ)*	Người	
7	Số lượng máy trạm (máy tính cho CBCC-VC)	Máy	
8	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	triệu đồng	
9	***Thông tin liên hệ của xã, phường***		
	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email *công vụ*		

II. Nhóm Chỉ số nền tảng chung

STT	Chỉ số chính/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách xác định tiêu chí	Tài liệu kiểm chứng	Đo lường tự động bằng HTTT/hoặc do tổ chức độc lập khác công bố
1	**Hạ tầng và Nền tảng số**	**80**			
1.1	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s	10	a = Số lượng người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s; b = Tổng số người sử dụng truy nhập băng rộng cố định; Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Dựa trên báo cáo của doanh nghiệp viễn thông
1.2	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số	10	a = Số lượng người dân được phủ sóng 5G; b = Tổng số người dân của xã, phường; Điểm= a/b/99% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Dựa trên báo cáo của doanh nghiệp viễn thông
1.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a = Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet; b = Tổng số hộ gia đình của xã, phường; Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Dựa trên báo cáo của doanh nghiệp viễn thông
1.4	Mức độ ứng dụng AI	20	1. Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: Điểm=1/2 *Điểm tối đa. 2. Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: Điểm=1/4 3. Có ứng dụng AI nâng cao khác: Điểm=1/4 *Điểm tối đa Điểm = Mục 1 + Mục 2 + Mục 3	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.5	Trang bị máy tính cho CBCCVC	10	a = Số máy tính trang bị cho CBCCVC b = Số CBCCVC Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.6	Triển khai Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội	10	a = Số khu vực trọng điểm về an ninh, trật tự trên địa bàn xã đã được lắp đặt và kết nối hệ thống camera giám sát đang hoạt động; b = Tổng số khu vực trọng điểm về an ninh, trật tự trên địa bàn xã theo danh mục rà soát, xác định của địa phương tại thời điểm đánh giá. Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.7	Nội dung thông tin của đài truyền thanh xã, phường được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin - viễn thông	10	a = Số nội dung thông tin của đài truyền thanh xã, phường được sản xuất, quản lý hoặc phát sóng thông qua nền tảng công nghệ thông tin – viễn thông; b = Tổng số nội dung thông tin được đài truyền thanh xã, phường thực hiện trong kỳ đánh giá. Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2	**Nhân lực số**	**100**			

2.1	Bố trí người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin	30	Phân công cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số (bổ sung nhiệm vụ trong quyết định phân công chuyên trách CNTT nếu có bằng CNTT hoặc phân kiêm nhiệm) - Điểm: + Điểm tối đa: phân công, bố trí CCVC có trình độ CNTT thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (chuyên trách) + 1/2*Điểm tối đa: phân công, bố trí CCVC có trình độ CNTT thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (kiêm nhiệm) + 0 điểm: nếu không có bố trí CCVC chuyên trách, bố trí kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Văn bản phân công nhiệm vụ của cơ quan thẩm quyền	
2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	20	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c = Tổng số công chức; d = Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) Điểm = + Tỷ lệ>=10%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=10%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.		
2.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; kỹ năng số cơ bản (bao gồm các phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp cấp xã, không bao gồm trường học, y tế)	20	a= Số lượng công chức, viên chức đã tham gia bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; Điểm=a/b * Điểm tối đa	Kế hoạch triển khai; Giấy mời, thành phần tham gia	
2.4	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	20	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp); b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; Điểm= a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.5	Tỷ lệ thành viên Tổ Công nghệ số cộng đồng được tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số, phổ cập kỹ năng số cơ bản	10	a =Số lượng thành viên Tổ CNSCĐ được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, phổ cập kỹ năng số cơ bản b = Tổng số thành viên Tổ CNSCĐ Điểm= a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
3	**An toàn thông tin, an ninh mạng**	**100**			
3.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ trước khi đưa vào vận hành, sử dụng (chỉ tính các hệ thống do cơ quan tự quản lý vận hành riêng, không tính các hệ thống đã đưa vào quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh)	20	a = Số lượng HTTT chuyên ngành đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn; b= Tổng số hệ thống thông tin chuyên ngành; - Điểm + Đã phê duyệt: Điểm = a/b * Điểm tối đa. + Chưa phê duyệt: 0 điểm. Trường hợp đơn vị không có hệ thống chuyên ngành nào do cơ quan tự quản lý vận hành riêng thì tính điểm tối đa cho mục này.	Văn bản, tài liệu chứng minh	

3.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá mức độ đảm đảm an toàn thông tin, an ninh mạng định kỳ (chỉ tính các hệ thống do cơ quan tự quản lý vận hành riêng, không tính các hệ thống đã đưa vào quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh)	20	a = Số lượng HTTT được kiểm tra, đánh giá mức độ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng định kỳ; b = Tổng số hệ thống thông tin; Điểm= a/b * Điểm tối đa Trường hợp đơn vị không có hệ thống chuyên ngành nào do cơ quan tự quản lý vận hành riêng thì tính điểm tối đa cho mục này.	Văn bản, tài liệu chứng minh	
3.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng theo cấp độ đã dược phê duyệt (chỉ tính các hệ thống do cơ quan tự quản lý vận hành riêng, không tính các hệ thống đã đưa vào quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh)	20	a = Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; Điểm = a/b * Điểm tối đa Trường hợp đơn vị không có hệ thống chuyên ngành nào do cơ quan tự quản lý vận hành riêng thì tính điểm tối đa cho mục này.	Văn bản, tài liệu chứng minh	
3.4	Tỷ lệ máy tính của công chức, viên chức có kết nối mạng LAN, được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	20	a = Số lượng máy tính của công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc b = Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
3.5	Có tham gia đầy đủ các lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm - Nếu trong năm tỉnh không tổ chức thì đạt điểm tối đa	Văn bản đăng ký tham gia/bảng ký xác nhận tham gia	Công an tỉnh cung cấp đánh giá
3.6	Có tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, đào tạo về ATTT của tỉnh	10	- Có tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm - Nếu trong năm tỉnh không tổ chức thì đạt điểm tối đa	Văn bản đăng ký tham gia/bảng ký xác nhận tham gia	Công an tỉnh cung cấp đánh giá
4	**Hoạt động chính quyền số**	**520**			
4.1	Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương cung cấp đầy đủ nội dung thông tin bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT	20	a = Số nhóm nội dung thông tin bắt buộc được cung cấp đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của cấp xã tại thời điểm đánh giá; b = Tổng số nhóm nội dung thông tin bắt buộc phải cung cấp theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT. Điểm = a/b * Điểm tối đa	Link truy cập	
4.2	Số lượng ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã kết nối, sử dụng qua LGSP cấp tỉnh	20	Mỗi ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã kết nối qua LSGP cấp tỉnh: 2 điểm cho đến điểm tối đa. Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ Trục LGSP tỉnh

4.3	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	20	a = Số lượng người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT (nộp hồ sơ trực tuyến thành công) trong năm; b = Tổng số người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT, TTHC (nộp hồ sơ trực tuyến và không trực tuyến) trong năm; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ Cổng DVCQG
4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	20	a = Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; b = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ Cổng DVCQG
4.5	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	20	Cổng Dịch vụ công quốc gia: Điểm= Giai đoạn 2025-2027: + Tỷ lệ>=95%: Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa; + Tỷ lệ<95%: Tỷ lệ/95% * Điểm tối đa. Giai đoạn 2028-2030: + Tỷ lệ>=99%: Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa; + Tỷ lệ<99%: Tỷ lệ/99% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sử dụng số liệu thống kê trên Cổng DVCQG
4.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	10	a = Số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn và trước hạn b = Số hồ sơ đã giải quyết - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa - Các đơn vị đặc thù không có TTHC đưa vào tiếp nhận tại TTPVHCC đạt điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu kiểm tra từ Cổng DVCQG
4.7	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	20	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số c = Tổng chi ngân sách nhà nước - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1% * Điểm tối đa. Giải thích: chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chính quyền số của các cơ quan nhà nước	Liệt kê nội dung chi cho chính quyền số (có đính kèm các tài liệu, văn bản)	

4.8	Tổng chi thường xuyên cho chuyển đổi số	20	a. Tổng chi thường xuyên cho chuyển đổi số, gồm các mục: 1. Chi cho Hạ tầng (máy móc, thiết bị, đường truyền, dịch vụ bảo trì, bào dưỡng,...) 2. Chi cho ứng dụng Phần mềm 3. Chi cho ứng dụng các Dịch vụ khác 4. Chi cho an toàn thông tin 5. Chi cho bồi dưỡng, tập huấn a= mục 1+ mục 2+ mục 3+ mục 4+ mục 5 b= Tổng chi ngân sách nhà nước Điểm = a/b * Điểm tối đa	Liệt kê nội dung chi cho chính quyền số (có đính kèm các tài liệu, văn bản)	
4.9	Tổng chi đầu tư cho chuyển đổi số	20	a. Tổng chi đầu tư cho chuyển đổi số, gồm các mục: 1. Chi cho Hạ tầng (máy móc, thiết bị, đường truyền, dịch vụ bảo trì, bào dưỡng,...) 2. Chi cho ứng dụng Phần mềm 3. Chi cho ứng dụng các Dịch vụ khác 4. Chi cho an toàn thông tin 5. Chi cho bồi dưỡng, tập huấn a= mục 1+ mục 2+ mục 3+ mục 4+ mục 5 b= Tổng chi ngân sách nhà nước Điểm = a/b * Điểm tối đa	Liệt kê nội dung chi cho chính quyền số (có đính kèm các tài liệu, văn bản)	
4.10	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	10	a= Tổng hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa; b= Tổng hồ sơ giải quyết TTHC - Điểm= a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.11	Tỉ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc	10	a= Tổng số văn bản đi ký số; b= Tổng số văn bản đến được luân chuyển xử lý; c=Tổng số văn bản đi; d= Tổng số văn bản đến; - Tỷ lệ = (a+b)/(c+d) - Điểm= Tỷ lệ *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
	Tỷ lệ chế độ báo cáo của cấp xã được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo	10	a = Tổng số Hệ thống thông tin báo cáo xã triển khai thực hiện; b = Tổng số Hệ thống thông tin báo cáo theo quy định; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Điểm tối đa: Tỷ lệ = 100% + Điểm 0: Tỷ lệ <100%	Link truy cập	
4.12	Tỷ lệ hệ thống WiFi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp xã	10	a = Tổng số điểm công cộng có hệ thống Wifi công cộng miễn phí; b = Tổng số điểm công cộng (nhà văn hóa, điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp xã) - Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	

4.13	Chính quyền cấp xã sử dụng hệ thống, nền tảng họp không giấy trong các cuộc họp	10	a = Tổng giấy mời đưa trên hệ thống họp không giấy; b = Tổng giấy mời phát hành; - Điểm= a/b * Điểm tối đa - Điểm 0: Tỷ lệ <= 80%.		Số liệu thống kê từ hệ thống
4.14	Quản lý, chỉ đạo điều hành của UBND cấp xã được hỗ trợ thông qua Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung	10	- Có triển khai sử dụng Trung tâm giám sát điều hành (IOC) tỉnh/ hệ thống quản lý dữ liệu tập trung: Điểm tối đa; - Không có: 0 Điểm	Minh chứng truy cập, khai thác hệ thống	
4.15	Sử dụng các nền tảng số hoặc mạng xã hội được chính quyền cấp xã phổ biến đến người dân nội dung thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn…)	10	a= số nền tảng sử dụng có nội dung thông tin phổ biến đến người dân b = số nền tảng triển khai sử dụng; Điểm = a/b * Điểm tối đa	Link truy cập	
4.16	Tỷ lệ lĩnh vực kinh tế – xã hội trên địa bàn cấp xã được quản lý, cập nhật dữ liệu thông qua hệ thống quản lý thông tin dữ liệu số	10	a = Số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã được quản lý và cập nhật dữ liệu thường xuyên thông qua hệ thống quản lý thông tin dữ liệu số; b = Tổng số lĩnh vực kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý của cấp xã theo quy định tại thời điểm đánh giá. Điểm = a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.17	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	10	a = Tổng số tài khoản có sử dụng phần mềm b = Tổng số tài khoản Điểm= a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
4.18	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số (trừ văn bản mật)	10	a = Số văn bản đi được ký số b = Số văn bản đi Điểm= a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
4.19	Tỷ lệ hồ sơ công việc lưu trữ điện tử được tạo lập	10	a = Số danh mục hồ sơ trong danh mục được tạo lập điện tử; b = Số hồ sơ công việc lưu trữ hình thức điện tử theo văn bản ban hành danh mục hồ sơ công việc của cơ quan. Điểm = a/b * Điểm tối đa Trường hợp Quyết định ban hành danh mục hồ sơ lưu không ghi rõ hình thức lưu trữ thì b là số danh mục theo Quyết định ban hành	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
4.20	Tỷ lệ thực hiện hồ sơ công việc điện tử trên hệ thống	10	a = Số hồ sơ công việc trên hệ thống có thực hiện thêm văn bản b = Số hồ sơ công việc của cơ quan trên hệ thống Điểm= a/b * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
4.21	Thể chế số và công tác tuyên truyền chuyển đổi số	230			

4.21.1	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo các Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 của tỉnh:* *- Kế hoạch hành động phát triển Chính quyền số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030;* *- Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 -2030* *- Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 -2030*	*20*	*Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá mức độ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng định kỳ (chỉ tính các hệ thống do cơ quan tự quản lý vận hành riêng, không tính các hệ thống đã đưa vào quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu tỉnh)*	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.21.2	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh hàng năm*	*20*	*- Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối đa* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	
4.21.3	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch phát triển chính quyền số của tỉnh hàng năm*	*20*	*- Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối đa* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	
4.21.4	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số hàng năm*	*20*	*- Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối đa* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	
4.21.5	*Triển khai thực hiện nhiệm vụ truyền thông, phổ biến, nâng cao nhận thức về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên báo chí, truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở, truyền thông xã hội, mạng xã hội, nền tảng số và phương thức khác hàng năm*	*20*	*- Đã triển khai, thực hiện báo cáo đầy đủ: Điểm tối đa* *- Đã triển khai, báo cáo trễ: mỗi báo cáo trễ trừ 0,25* *- Đã triển khai, không báo cáo: 1/2*Điểm tối đa* *- Chưa hoàn thành: 0 điểm*	Kế hoạch, báo cáo	
4.21.6	Xây dựng và triển khai kế hoạch của địa phương để hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong chuyển đổi số	20	a = Số nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch hỗ trợ, hướng dẫn người dân chuyển đổi số đã được triển khai thực tế tại cấp xã trong kỳ đánh giá; b = Tổng số nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch hỗ trợ, hướng dẫn người dân chuyển đổi số được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điểm = a/b * Điểm tối đa	Kế hoạch, báo cáo	
4.21.7	*Ban hành kế hoạch chuyển đổi số bám sát yêu cầu, nhiệm vụ kế hoạch của UBND tỉnh giao*	*20*	*Kế hoạch đảm bảo đúng, đủ nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch chuyển đổi số của UBND tỉnh thì đạt điểm tối đa.*	Kế hoạch, báo cáo	
4.21.8	*Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển đổi số*	*20*	*a = số nhiệm vụ tại Kế hoạch chuyển đổi số của địa phương có báo cáo kết quả thực hiện* *b= số nhiệm vụ tại Kế hoạch chuyển đổi số của địa phương* *Điểm = a/b * Điểm tối đa.*	Kế hoạch, báo cáo	

4.21.9	*Ban hành quy chế khai thác các nền tảng số, cơ sở dữ liệu chuyên ngành*	*20*	*a = Số Nền tảng số, CSDL chuyên ngành đã ban hành quy chế khai thác* *b = Số Nền tảng số, CSDL chuyên ngành đã triển khai (theo dõi của Sở KHCN tại các báo cáo về nền tảng số và CSDL)* *Điểm = a/b * Điểm tối đa.*	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	
4.21.10	*Tuyên truyền chuyển đổi số tại địa phương*	*30*	*Mỗi hoạt động tuyên truyền đã triển khai đạt 2 điểm (không tính các hoạt động trong sự kiện ngày chuyển đổi số). Điểm tối đa 30 điểm*	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.21.11	*Triển khai hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số quốc gia*	*20*	*a = số hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số đã triển khai* *b = số hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số theo Kế hoạch đã ban hành* *Điểm = a/b * Điểm tối đa*	Kế hoạch, báo cáo	
5	**Hoạt động Kinh tế số**	**80**			
5.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b - Điểm= + Tỷ lệ >= 15%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ <15%: Tỷ lệ/15%* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở Tài chính cung cấp đánh giá
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = Dân số trên địa bàn xã, phường (nghìn người); - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 1 điểm tối đa + Tỷ lệ <1: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở Tài chính cung cấp đánh giá
5.3	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	20	a = Tổng doanh thu từ thương mại điện tử (tỷ đồng) b = Tổng mức bán lẻ (tỷ đồng) - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa + Tỷ lệ <20%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở Công Thương cung cấp đánh giá
5.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hợp đồng điện tử trên địa bàn tỉnh (VNPT, Viettel, Mobifone, …); Công ty điện lực
6	**Hoạt động Xã hội số**	**80**			

6.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có tài khoản danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	10	a = Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo b = Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. Điểm = a/b *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Công an tỉnh cung cấp đánh giá
6.2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	10	a = Số người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b = Dân số trung bình từ 15 tuổi trở lên của năm báo cáo - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 95%: Điểm = tỷ lệ % Điểm tối đa + Tỷ lệ < 95%: điểm = tỷ lệ/95% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh KV13 cung cấp đánh giá
6.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	10	a = Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo) b = Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ>=70%: Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa + Tỷ lệ<70%: Tỷ lệ/70% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chữ ký số/chữ ký điện tử cá nhân trên địa bàn tỉnh
6.4	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	10	a = Số người có Sổ sức khỏe điện tử b = Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=95%:Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa + Tỷ lệ<=95%: Tỷ lệ/95% * Điểm tối đa.	Các tài liệu, văn bản	Sở Y tế cung cấp đánh giá
6.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=80%: Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa + Tỷ lệ<=80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.	Các tài liệu, văn bản	Thống kê tỉnh cung cấp đánh giá
6.6	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị đã giải quyết đúng hạn trên hệ thống 1022	10	a= Số phản ánh, kiến nghị đã giải quyết đúng hạn b= Số phản ánh, kiến nghị đã giải quyết - Điểm= a/b * Điểm tối đa - Các đơn vị không có phản ánh, kiến nghị đạt điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Số liệu thống kê từ hệ thống
6.7	Tỷ lệ mức độ hài lòng về phản ánh kiến nghị trên hệ thống 1022	10	a = Số lượt đánh giá hài lòng (rất hài lòng và hài lòng) trên hệ thống 1022 b = Số lượt đánh giá trên hệ thống 1022 - Điểm= a/b * Điểm tối đa - Các đơn vị không có phản ánh, kiến nghị đạt điểm tối đa	Số liệu kiểm tra từ hệ thống 1022	Số liệu thống kê từ hệ thống

6.8	Tổ dân phố trên địa bàn xã có nhóm hoặc diễn đàn số được sử dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ, công chức và người dân	10	a = Số tổ dân phố có nhóm hoặc diễn đàn trên nền tảng số, mạng xã hội đang được sử dụng thường xuyên để trao đổi thông tin giữa cán bộ, công chức và người dân; b = Tổng số tổ dân phố trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Tỷ lệ = a/b Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
	Tổng cộng (điểm)	**960**			